

CÔNG TY CP KHÁCH SẠN VÀ
DỊCH VỤ OCH

-----***-----

Số: 120/2020/CV - OCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK HÀ NỘI**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Thông tin Công ty: Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ OCH

- Mã chứng khoán: OCH
- Trụ sở chính: Tầng 3, Tòa nhà VNT, số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Điện thoại: 024. 37830101 Fax: 024. 37830202
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Quang Thành
- Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà VNT, số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 37830101
- Loại thông tin công bố:
 - 24 giờ
 - Bất thường khác
 - Theo yêu cầu
 - Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ OCH công bố thông tin về Báo cáo Tài chính Hợp Nhất Quý 3 năm 2020. Toàn văn Báo cáo như file đính kèm.

Thông tin này được công bố trên trang điện tử của Công ty ngày 28/10/2020 tại website Công ty OCH theo đường dẫn: <http://och.vn/cong-bo-thong-tin/>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như Kg;
- Lưu HC;

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



NGUYỄN QUANG THÀNH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ OCH
QUÝ 3 NĂM 2020



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ OCH
QUÝ 3 NĂM 2020



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 27



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.742.380.865.513	1.476.799.344.600
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	308.122.782.377	195.171.587.222
111	1. Tiền		213.849.394.295	114.216.246.173
112	2. Các khoản tương đương tiền		94.273.388.082	80.955.341.049
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	220.551.510.300	204.444.093.200
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.316.589.659	172.559
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(79.359)	(79.359)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		219.235.000.000	204.444.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		855.365.460.278	787.568.247.985
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	174.139.852.978	52.431.410.981
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	304.523.953.472	336.062.065.813
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	204.327.733.073	232.927.733.073
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.111.127.391.180	1.322.568.592.865
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(942.772.164.556)	(1.160.412.313.070)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		4.018.694.131	3.990.758.323
140	IV. Hàng tồn kho	09	333.685.970.163	261.580.813.405
141	1. Hàng tồn kho		333.685.970.163	261.580.813.405
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.655.142.395	28.034.602.788
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.155.294.481	8.694.049.026
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.073.618.607	8.336.844.080
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	10.426.229.307	11.003.709.682
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.228.480.707.464	1.651.369.627.189
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.426.703.763	2.003.143.923
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	11.681.787.327	8.258.227.487
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(6.255.083.564)	(6.255.083.564)
220	II. Tài sản cố định		769.854.007.458	1.166.699.305.974
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	707.110.350.998	1.102.313.131.598
222	- Nguyên giá		1.016.850.846.907	1.659.045.408.973
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(309.740.495.909)	(556.732.277.375)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	62.743.656.460	64.386.174.376
228	- Nguyên giá		72.912.821.231	75.397.326.730
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.169.164.771)	(11.011.152.354)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	41.992.631.735	42.964.183.625
231	- Nguyên giá		50.952.499.193	50.952.499.193
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.959.867.458)	(7.988.315.568)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		171.943.493.733	171.900.926.461
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	171.943.493.733	171.900.926.461
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		31.063.845.159	137.297.878.985
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	04	124.874.700.000	182.067.900.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(93.810.854.841)	(44.770.021.015)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		208.200.025.616	130.504.188.221
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	133.619.794.675	36.918.428.122
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	73.422.139	215.792.339
269	3. Lợi thế thương mại	15	74.506.808.802	93.369.967.760
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.970.861.572.977	3.128.168.971.789

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	30/09/2020		01/01/2020	
		VND		VND	
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	1.265.438.560.264		1.920.120.165.812	
310	I. Nợ ngắn hạn	863.554.199.101		1.453.785.097.421	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	44.183.557.435		44.125.693.432
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	6.214.945.183		22.241.188.197
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	229.814.736.266		181.578.605.238
314	4. Phải trả người lao động		20.182.082.192		16.005.371.713
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	163.880.467.751		163.647.874.193
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		243.019.836.902		3.209.848.098
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	145.778.213.858		473.421.854.836
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	-		543.719.935.395
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.480.359.514		5.834.726.319
330	II. Nợ dài hạn	401.884.361.163		466.335.068.391	
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	3.922.928.954		3.922.928.954
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	181.470.337.766		215.198.180.790
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	153.301.588.029		160.031.166.911
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	63.189.506.414		87.182.791.736
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.705.423.012.713		1.208.048.805.977	
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.705.423.012.713	1.208.048.805.977	
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.000.000.000.000		2.000.000.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		2.000.000.000.000		2.000.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		19.733.258.579		19.738.272.189
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.329.814.592		6.329.814.592
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(422.508.237.438)		(791.587.724.432)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(714.187.140.661)		(829.908.432.434)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		291.678.903.224		38.320.708.002
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		101.868.176.979		(26.431.556.372)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2.970.861.572.977		3.128.168.971.789	

Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hoa

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2020		Quý 3/2019		Từ 01/01/2020 - 30/09/2020		Từ 01/01/2019 - 30/09/2019	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	233.227.226.136	580.418.496.608	485.620.801.038	984.075.211.433				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	1.651.955.864	168.959.334	1.969.563.083	629.550.632				
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	231.575.270.272	580.249.537.274	483.651.237.955	983.445.660.801				
11	4. Giá vốn hàng bán	26	111.067.886.504	272.445.454.184	293.801.511.072	540.704.810.306				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	120.507.383.768	307.804.083.090	189.849.726.883	442.740.850.495				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	4.983.566.065	3.985.832.189	278.555.631.253	16.677.793.517				
22	7. Chi phí tài chính	28	55.205.641.887	18.606.353.370	76.765.176.451	56.990.425.917				
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3.742.521.752	16.917.759.557	25.034.527.044	54.742.939.847				
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	-	37.114.876	-	351.376.630				
25	9. Chi phí bán hàng	25	44.236.990.257	106.986.280.936	78.062.012.457	147.248.159.847				
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.998.798.296	52.049.154.497	93.000.096.922	163.591.681.018				
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(1.950.480.607)	134.185.241.352	220.578.072.306	91.939.753.859				
31	12. Thu nhập khác	29	230.895.719	2.220.147.242	768.077.886	2.471.096.387				
32	13. Chi phí khác	30	2.902.165.629	10.787.395.739	8.674.478.622	18.190.114.042				
40	14. Lợi nhuận khác	40	(2.671.269.910)	(8.567.248.497)	(7.906.400.736)	(15.719.017.655)				
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(4.621.750.517)	125.617.992.856	212.671.671.570	76.220.736.204				
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	11.544.587.485	30.741.649.808	16.241.960.427	38.203.036.086				
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(11.743.607)	(4.004.954)	(23.993.285.322)	(24.250.379)				
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(16.154.594.395)	94.880.348.002	220.422.996.465	38.041.950.497				
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	(12.946.069.005)	94.350.690.074	244.348.808.699	40.691.104.712				
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(3.208.525.390)	529.657.928	(23.995.812.234)	(2.649.154.215)				

Người lập biểu

(Chữ ký)

Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Mai Hoa




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 - 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 - 30/09/2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		212.671.671.570	76.220.736.204
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(140.781.516.400)	161.919.862.641
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		56.512.298.485	93.215.822.635
03	- Các khoản dự phòng		56.433.053.284	30.300.512.528
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(278.761.395.212)	(16.339.412.369)
06	- Chi phí lãi vay		25.034.527.044	54.742.939.847
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		71.890.155.171	238.140.598.846
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(131.725.019.141)	43.279.301.717
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(74.464.721.532)	(12.573.393.994)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		354.721.347.431	(777.329.169)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(113.857.550.148)	3.504.315.472
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(1.316.417.100)	
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.117.216.806)	(79.625.900.417)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.572.830.470)	(10.551.704.008)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(589.765.999)	(3.222.774.438)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		88.967.981.406	178.173.114.009
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.301.413.287)	(12.779.928.568)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		394.545.455	163.056.413
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(153.412.589.041)	(11.521.407.302)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		164.841.833.142	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(43.160.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.976.304.899	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.319.715.290	16.463.975.564
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30.818.396.458	(50.834.303.893)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(6.729.578.882)	(23.213.913.389)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(105.603.828)	(21.970.496.074)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.835.182.710)	(45.184.409.463)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		112.951.195.155	82.154.400.653
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		195.171.587.222	291.146.460.913
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	308.122.782.377	373.300.861.566

Người lập biểu



Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hoa



Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ OCH tiền thân là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000464 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 7 năm 2006, đăng ký chứng nhận doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười lăm số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3 tòa nhà VNT, số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 2.000.000.000.000 đồng; tương đương 200.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Dịch vụ tư vấn, quản lý quyền sử dụng đất của chủ sở hữu hoặc đi cho thuê;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Buôn bán thực phẩm....

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Trong Quý I năm 2020, Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ OCH đã hoàn thành chuyển nhượng 2.490.000 cổ phần (83% vốn điều lệ) đầu tư tại Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ cho đối tác. Đồng thời, công ty cũng chuyển nhượng toàn bộ khoản nợ của CTCP Du lịch Khách sạn Suối Mơ tại OCH cho đối tác nhận chuyển nhượng cổ phần.
- Trong Quý I năm 2020, Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ OCH đã thực hiện thoái 3.600.000 cổ phần trong tổng số 7.400.000 cổ phần nắm giữ tại Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư theo Nghị quyết số 004/2020/NK19-24/NQ-HĐQT-OCH. Qua đó Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư trở thành công ty liên kết.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2020 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tân Việt	Nha Trang	51,42%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Bánh Givral	Hồ Chí Minh	99,68%	Sản xuất kinh doanh các loại bánh
Công ty CP Viptour Togi	Hà Nội	79,26%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Truyền thông Đại Dương	Hà Nội	94,00%	Truyền thông
Công ty TNHH MTV Sao Hóm Nha Trang	Nha Trang	100,00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Kem Tràng Tiên (Công ty con của Công ty CP Bánh Givral)	Hà Nội	99,66%	Sản xuất, kinh doanh các loại bánh, kem

3887
G T Y
PHÂN
I SAN
CH V U
)CH
UAN

Công ty có các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/09/2020 bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	Quảng Nam	49,10%	Kinh doanh khách sạn

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý này của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 09 năm 2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	04 - 15 năm
- Quyền sử dụng đất/ Quyền đầu tư dự án	30 - 40 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 10 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh bất động sản

Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước) và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các Doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	39.118.113.857	5.534.656.771
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	174.731.067.796	108.568.271.823
Tiền đang chuyển	212.642	113.317.579
Các khoản tương đương tiền (*)	94.273.388.082	80.955.341.049
	308.122.782.377	195.171.587.222

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/09/2020 phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	219.235.000.000	219.235.000.000	204.444.000.000	204.444.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	219.235.000.000	219.235.000.000	204.444.000.000	204.444.000.000
	219.235.000.000	219.235.000.000	204.444.000.000	204.444.000.000

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu				
+ Công ty CP Thủy Sản Hùng Vương	172.559	(79.359)	172.559	(79.359)
+ Công ty khác	1.316.417.100	-	-	-
	1.316.589.659	(79.359)	172.559	(79.359)

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/09/2020		01/01/2020	
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	
	VND		VND	
- Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	Quảng Nam	49,10%	-	-
			-	-

Trong Quý I năm 2020, Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương đã thực hiện thoái 3.600.000 cổ phần trong tổng số 7.400.000 cổ phần nắm giữ tại Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư theo Nghị quyết số 004/2020/NK19-24/NQ-HĐQT-OCH. Qua đó Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư trở thành công ty liên kết.

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	4.423.700.000	11.616.900.000
- Công ty CP Kính mắt Hà Nội	11.430.000.000	11.430.000.000
- Công ty CP Đầu tư Đại Dương Thăng Long	74.241.000.000	74.241.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Vneco Hà Nội	22.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty CP truyền thông TV Shopping	11.250.000.000	11.250.000.000
- Công ty CP Công ty CP Tài chính và Đầu tư Gia Phát	-	50.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	1.530.000.000	1.530.000.000
	124.874.700.000	182.067.900.000

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	565.090.675	696.345.249
- Công ty CP Thương mại Mika	6.647.496.885	6.647.496.885
- Cửa hàng 236 Khánh Hội	1.087.893.452	4.176.429.151
- Cửa hàng 35 Cộng Hòa	6.943.291.211	11.517.868.992
- Các khoản phải thu khách hàng khác	158.896.080.755	29.393.270.704
	174.139.852.978	52.431.410.981

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Công ty TNHH Du lịch và Xúc tiến Đầu tư (nay là Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư)	38.567.900.000	40.600.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà tại Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	138.324.122.712	138.324.122.712
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà tại Công ty con Viptour - Togi	43.284.161.557	43.284.161.557
- Các khoản trả trước người bán khác	84.347.769.203	113.853.781.544
	304.523.953.472	336.062.065.813

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	34.727.733.073	34.727.733.073
- Công ty TNHH TM và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang	162.200.000.000	162.200.000.000
- Công ty TNHH VNT	-	28.600.000.000
- Các khoản cho vay khác	7.400.000.000	7.400.000.000
	204.327.733.073	232.927.733.073

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Ông Hà Trọng Nam	586.131.347.928	586.131.347.928
- Bà Hứa Thị Bích Hạnh	56.794.444.446	56.794.444.446
- Công ty TNHH VNT	201.200.820.000	420.763.600.580
- Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Tràng An	21.106.666.666	21.106.666.666
- Phải thu ứng tiền cho các cá nhân tại Công ty Viptour-Togi	46.240.000.000	46.240.000.000
- Phải thu bà Nguyễn Thị Dung	53.200.000.000	53.200.000.000
- Phải thu lãi vay Công ty TNHH TM và DL Tràng Tiền Nha Trang	35.552.260.551	35.552.260.551
- Tiền gửi giao dịch chứng khoán	33.982.694.061	35.000.000.000
- Phải thu khác	76.919.157.528	67.780.272.694
	1.111.127.391.180	1.322.568.592.865
b) Dài hạn		
- Phải thu khác	11.681.787.327	8.258.227.487
	11.681.787.327	8.258.227.487

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	15.170.139.506	33.486.815.408
- Công cụ, dụng cụ	1.607.804.102	1.484.841.969
- Dự án Saigon Airport Plaza (1)	218.050.543.033	217.728.852.580
- Thành phẩm	89.880.903.866	1.433.010.419
- Hàng hóa (2)	8.976.579.656	7.447.293.029
	333.685.970.163	261.580.813.405

(1) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí dự án Saigon Airport (tên gọi khác là Dự án Starcity Airport) tại quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Pegasus Thăng Long, bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và chi phí xây dựng lũy kế của dự án. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 41/2015/NQ-HĐQT ngày 29/10/2015 thống nhất: Dừng thi công dự án Khách sạn Saigon Airport Plaza để bán. Hiện tại dự án đang được thế chấp tại Ngân hàng OceanBank để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty TNHH Pegasus Thăng Long.

Công ty đã ban hành Nghị quyết HĐQT số 06/2019/TLNQ-HĐQT về việc thoái 100% vốn của OCH tại dự án Starcity Airport với mức giá chuyển nhượng 100% dự án tối thiểu là 322,5 tỷ đồng (đã bao gồm VAT). Bao gồm 40% phần vốn của OCH và 60% của Công ty TNHH Pegasus Thăng Long. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, việc chuyển nhượng dự án vẫn chưa được thực hiện.

(2) Số dư Hàng hóa tại thời điểm 30/09/2020 bao gồm hàng hóa tại các Công ty con giá trị 1.693.607.676 đồng và quyền kinh doanh, khai thác, sử dụng 93 phòng Khách sạn StarCity Nha Trang. Khách sạn đã hoàn thành và đưa vào kinh doanh từ ngày 15/01/2016. Tính đến thời điểm 30/09/2020, Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương đã thực hiện bàn giao cho khách hàng 87 phòng. Phần còn lại có giá trị là 5.828.322.048 đồng, Công ty đang tiếp tục hoàn thành các thủ tục để bàn giao cho khách hàng.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự án StarCity Westlake Hà Nội	171.184.160.168	171.184.160.168
Chi phí XDCB khác	759.333.565	716.766.293
	171.943.493.733	171.900.926.461

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền đầu tư Dự Án	Chương trình phần mềm	Tài sản vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	72.220.284.239	2.339.747.549	837.294.942	75.397.326.730
- Mua trong kỳ	-	1.110.680.000	-	1.110.680.000
- Giảm do thoái vốn tại công ty con	(2.220.284.239)	(776.043.000)	-	(2.996.327.239)
- Giảm do kiểm kê, xóa tài sản		(81.000.000)	(517.858.260)	(598.858.260)
Số dư cuối kỳ	70.000.000.000	2.593.384.549	319.436.682	72.912.821.231
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	8.068.469.396	2.230.364.821	712.318.137	11.011.152.354
- Khấu hao trong kỳ	1.329.113.925	117.508.550	7.092.000	1.453.714.475
- Giảm do thoái vốn tại công ty con	(797.982.091)	(898.861.707)	-	(1.696.843.798)
- Giảm do kiểm kê, xóa tài sản		(81.000.000)	(517.858.260)	(598.858.260)
Số dư cuối kỳ	8.599.601.230	1.368.011.664	201.551.877	10.169.164.771
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	64.151.814.843	109.382.728	124.976.805	64.386.174.376
Tại ngày cuối kỳ	61.400.398.770	1.225.372.885	117.884.805	62.743.656.460

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ (01/01/2020)	1.349.499.335.377	260.580.104.178	37.749.915.533	949.428.554	10.266.625.331	1.659.045.408.973
- Mua trong kỳ	170.908.360	1.311.421.400	2.193.065.455	174.000.000	298.770.800	4.148.166.015
- Giảm do thoái vốn ở công ty con	(526.557.851.083)	(107.393.085.241)	(7.833.157.324)	(264.232.926)	(2.574.062.647)	(644.622.389.221) ¹
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.720.338.860)	-	-	(1.720.338.860)
Số dư cuối kỳ (30/09/2020)	823.112.392.654	154.498.440.337	30.389.484.804	859.195.628	7.991.333.484	1.016.850.846.907
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu kỳ (01/01/2020)	351.822.662.527	176.213.124.169	20.353.092.520	828.103.400	7.515.294.759	556.732.277.375
- Khấu hao trong kỳ	23.173.694.366	8.683.947.383	2.708.443.520	52.249.425	605.538.468	35.223.873.162
- Giảm do thoái vốn ở công ty con	(195.020.300.334)	(78.910.729.542)	(4.484.555.304)	(264.232.922)	(1.815.497.666)	(280.495.315.768) ¹
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.720.338.860)	-	-	(1.720.338.860)
Số dư cuối kỳ (30/09/2020)	179.976.056.559	105.986.342.010	16.856.641.876	616.119.903	6.305.335.561	309.740.495.909
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2020)	997.676.672.850	84.366.980.009	17.396.823.013	121.325.154	2.751.330.572	1.102.313.131.598
Tại ngày cuối kỳ (30/09/2020)	643.136.336.095	48.512.098.327	13.532.842.928	243.075.725	1.685.997.923	707.110.350.998

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	50.952.499.193	50.952.499.193
Số tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	50.952.499.193	50.952.499.193
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	7.988.315.568	7.988.315.568
- Khấu hao trong kỳ	971.551.890	971.551.890
Số dư cuối kỳ	8.959.867.458	8.959.867.458
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	42.964.183.625	42.964.183.625
Tại ngày cuối kỳ	41.992.631.735	41.992.631.735

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dài hạn		
- Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Bình đến Tháng 6/2047	4.389.492.083	4.470.778.973
- Chi phí thuê mặt bằng tại 19 Nguyễn Trãi	58.407.195.098	-
- Các khoản khác	70.823.107.494	32.447.649.149
	133.619.794.675	36.918.428.122

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ	-	295.820.612
- Công ty CP Tân Việt	1.284.664.340	2.646.658.757
- Công ty CP Viptour Togi	20.989.628.446	26.756.117.888
- Công ty CP Truyền thông Đại Dương	997.751.717	1.247.189.646
- Công ty THH MTV Sao Hóm Nha Trang	20.604.713.857	24.725.656.629
- Công ty Cổ phần Kem Tràng Tiền	30.630.050.442	37.698.524.228
	74.506.808.802	93.369.967.760

16. CÁC KHOẢN VAY

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	543.719.935.395
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	-	43.719.935.395
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	500.000.000.000
b) Dài hạn	153.301.588.029	160.031.166.911
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	153.301.588.029	160.031.166.911
	153.301.588.029	703.751.102.306

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phân loại theo số dư nhà cung cấp		
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	-	1.485.804.915
- Ông Phan Đào Sơn	3.922.928.854	3.922.928.854
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	-	5.346.065.332
- Phải trả các đối tượng khác	44.183.557.535	37.293.823.285
	48.106.486.389	48.048.622.386
b) Phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Phải trả người bán ngắn hạn	44.183.557.435	44.125.693.432
- Phải trả người bán dài hạn	3.922.928.954	3.922.928.954
	48.106.486.389	48.048.622.386

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Trả trước tiền mua căn hộ dự án StarCity Nha Trang	582.964.702	582.964.702
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	5.631.980.481	21.658.223.495
	6.214.945.183	22.241.188.197
	-	-

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế GTGT	30.692.029.411	2.812.839.452
- Thuế TTĐB	43.920.911	141.919.272
- Thuế TNDN	17.238.057.898	5.568.927.941
- Thuế thu nhập cá nhân	2.170.723.850	1.742.283.635
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	103.270.990.858	103.053.529.080
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	76.399.013.338	67.948.258.685
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	310.847.173
	229.814.736.266	181.578.605.238

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trích trước chi phí Công trình Khách sạn StarCity Nha Trang	152.123.861.929	151.923.948.430
- Chi phí phải trả khác	11.756.605.822	11.723.925.763
	163.880.467.751	163.647.874.193

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	4.234.356	4.039.004
- Kinh phí công đoàn	627.506.289	747.795.492
- Bảo hiểm xã hội	43.322.570	23.613.994
- Bảo hiểm y tế	34.359.543	20.732.880
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.833.290	38.546.847
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.644.817.423	7.537.516.123
- Các khoản phải trả phải nộp khác	137.414.140.387	465.049.610.496
+ <i>Phải trả Công ty TNHH Pegasus Thăng Long 60% lợi ích được hưởng trong DA Sài Gòn AirPort theo HĐ hợp tác kinh doanh</i>	116.042.770.800	116.042.770.800
+ <i>Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long</i>	2.894.920.622	2.894.920.622
+ <i>Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Hàng Hải</i>	-	337.885.000.000
+ <i>Phải trả khác</i>	18.476.448.965	8.226.919.074
	145.778.213.858	473.421.854.836
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.250.440.840	4.115.000.000
- Lãi vay phải trả Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương	177.219.896.926	211.083.180.790
	181.470.337.766	215.198.180.790

22. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng, tài sản	243.019.836.902	3.209.848.098
	243.019.836.902	3.209.848.098

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ OCH

Tầng 3, tòa nhà VNT số 19 Nguyễn Trãi, Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 năm 2020

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước (01/01/2019)	2.000.000.000.000	6.329.814.592	19.096.875.913	(784.110.917.883)	11.851.860.806	1.253.167.633.428
Lãi/Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	40.691.104.712	(2.649.154.215)	38.041.950.497
Phân phối lợi nhuận	-	-	641.396.276	(1.154.513.296)	(484.730.261)	(997.847.281)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(21.970.496.074)	(21.970.496.074)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con trong kỳ	-	-	-	-	(6.324.634.412)	(6.324.634.412)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(654.234.093)	(363.839.285)	(1.018.073.378)
Số dư cuối kỳ trước (30/09/2019)	2.000.000.000.000	6.329.814.592	19.738.272.189	(745.228.560.559)	(19.940.993.441)	1.260.898.532.780
Số dư đầu kỳ này (01/01/2020)	2.000.000.000.000	6.329.814.592	19.738.272.189	(791.587.724.432)	(26.431.556.372)	1.208.048.805.977
Lãi/Lỗ trong kỳ này	-	-	-	244.348.808.699	(23.925.812.234)	220.422.996.465
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(5.235.399.194)	(115.846.252)	(5.351.245.446)
Điều chỉnh do xác định lại tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	(605.446.246)	605.446.246	-
Điều chỉnh khác	-	-	(5.013.610)	77.496.604	(312.460.633)	(239.977.639)
Ảnh hưởng do thoái vốn ở công ty con	-	-	-	130.494.027.131	152.048.406.225	282.542.433.355
Số dư cuối kỳ này (30/09/2020)	2.000.000.000.000	6.329.814.592	19.733.258.579	(422.508.237.438)	101.868.176.979	1.705.423.012.712



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	1.196.945.520.000	59,85%	1.196.945.520.000	59,85%
Các cổ đông khác	803.054.480.000	40,15%	803.054.480.000	40,15%
	2.000.000.000.000	100,00%	2.000.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 - 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 - 30/09/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.733.258.579	19.738.272.189
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.329.814.592	6.329.814.592
	26.063.073.171	26.068.086.781

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 - 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 - 30/09/2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm	409.848.683.450	636.615.136.454
Doanh thu cung cấp dịch vụ	75.772.117.588	346.303.711.343
Doanh thu chuyển nhượng quyền kinh doanh bất động sản	-	1.156.363.636
	485.620.801.038	984.075.211.433

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2020 - 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 - 30/09/2019 VND
- Chiết khấu thương mại	1.969.563.083	629.550.632
	1.969.563.083	629.550.632

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 - 30/09/2020	Từ 01/01/2019 - 30/09/2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	217.753.798.315	319.373.174.944
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	76.047.712.757	220.565.383.468
Giá vốn chuyển nhượng quyền kinh doanh bất động sản	-	766.251.894
	293.801.511.072	540.704.810.306

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 - 30/09/2020	Từ 01/01/2019 - 30/09/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	16.319.715.290	16.463.975.564
Lãi từ thoái vốn tại công ty con (*)	261.751.313.855	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	194.808.928	213.817.953
Doanh thu hoạt động tài chính khác	289.793.180	-
	278.555.631.253	16.677.793.517

(*) Trong Quý I năm 2020, Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương đã hoàn thành chuyển nhượng 2.490.000 cổ phần (83% vốn điều lệ) đầu tư tại Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ cho đối tác. Đồng thời, công ty cũng chuyển nhượng toàn bộ khoản nợ của CTCP Du lịch Khách sạn Suối Mơ tại OCH cho đối tác nhận chuyển nhượng cổ phần.

Trong Quý I năm 2020, Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương đã thực hiện thoái 3.600.000 cổ phần trong tổng số 7.400.000 cổ phần nắm giữ tại Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư theo Nghị quyết số 004/2020/NK19-24/NQ-HĐQT-OCH. Qua đó Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư trở thành công ty liên kết.

Lợi nhuận ghi nhận trong kỳ chủ yếu từ việc ghi giảm các khoản lỗ lũy kế tại Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư và Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ đã hợp nhất trên BCTC của Công ty trong các năm tài chính trước.

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 - 30/09/2020	Từ 01/01/2019 - 30/09/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	25.034.527.044	54.742.939.847
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	192.083.018	1.754.096.206
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Chi phí tài chính khác	51.538.566.389	493.389.864
	76.765.176.451	56.990.425.917

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 - 30/09/2020	Từ 01/01/2019 - 30/09/2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	227.272.728	-
Thu nhập khác	540.805.158	2.471.096.387
	768.077.886	2.471.096.387

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 - 30/09/2020	Từ 01/01/2019 - 30/09/2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	682.448.513
Chi phí khác	8.674.478.622	17.507.665.529
	8.674.478.622	18.190.114.042

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20,0%	20,0%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	73.422.139	215.792.339
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	73.422.139	215.792.339

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	63.189.506.414	87.182.791.736
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	63.189.506.414	87.182.791.736

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/2020 - 30/09/2020	Từ 01/01/2019 - 30/09/2019
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(23.993.285.322)	(24.250.379)
	(23.993.285.322)	(24.250.379)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	308.122.782.377	-	195.171.587.222	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.296.949.031.485	(949.027.248.120)	1.383.258.231.333	(1.158.834.462.928)
Các khoản cho vay, đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	423.562.733.073	-	437.371.733.073	(7.021.580.079)
Đầu tư ngắn hạn	1.316.589.659	(79.359)	172.559	(79.359)
Đầu tư dài hạn	124.874.700.000	-	182.067.900.000	-
	2.154.825.836.594	(949.027.327.479)	2.197.869.624.187	(1.165.856.122.366)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	153.301.588.029	703.751.102.306
Phải trả người bán, phải trả khác	375.355.038.013	736.668.658.012
Chi phí phải trả	163.880.467.751	163.647.874.193
	692.537.093.793	1.604.067.634.511

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá hối đoái do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2020	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	308.122.782.377	-	-	308.122.782.377
Phải thu khách hàng, phải thu khác	342.495.079.602	5.426.703.763	-	347.921.783.365
Các khoản cho vay, đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	423.562.733.073	-	-	423.562.733.073
	1.074.180.595.052	5.426.703.763	-	1.079.607.298.815
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	195.171.587.222	-	-	195.171.587.222
Phải thu khách hàng, phải thu khác	222.420.624.482	2.003.143.923	-	224.423.768.405
Các khoản cho vay, đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	430.350.152.994	-	-	430.350.152.994
	847.942.364.698	2.003.143.923	-	849.945.508.621

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2020	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	-	153.301.588.029	-	153.301.588.029
Phải trả người bán, phải trả khác	189.961.771.293	185.393.266.720	-	375.355.038.013
Chi phí phải trả	163.880.467.751	-	-	163.880.467.751
	353.842.239.044	338.694.854.749	-	692.537.093.793
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	543.719.935.395	160.031.166.911	-	703.751.102.306
Phải trả người bán, phải trả khác	517.547.548.268	219.121.109.744	-	736.668.658.012
Chi phí phải trả	163.647.874.193	-	-	163.647.874.193
	1.224.915.357.856	379.152.276.655	-	1.604.067.634.511

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2020 - 30/09/2020	Từ 01/01/2019 - 30/09/2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.069.837.360	574.538.060
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	1.069.837.360	574.538.060
Mua hàng hóa, dịch vụ		261.284.151	459.857.127
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	261.284.151	459.857.127
Doanh thu tài chính		2.663.823.733	2.633.519.758
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	2.663.823.733	2.633.519.758

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		1.267.335.241	696.345.249
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	1.267.335.241	696.345.249
Phải thu cho vay ngắn hạn		34.727.733.073	34.727.733.073
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	34.727.733.073	34.727.733.073
Phải trả người bán ngắn hạn		262.569.926	1.485.804.915
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	262.569.926	1.485.804.915
Chi phí phải trả		119.555.707	117.828.434
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	119.555.707	117.828.434
Phải trả khác ngắn hạn		803.535.855	803.535.855
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	803.535.855	803.535.855

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh tương ứng được so sánh với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019.

36. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

(Giải trình này căn cứ nội dung Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán).

Chỉ tiêu LNST trên Báo cáo KQKD Hợp nhất Quý III năm 2020 lỗ 16,2 tỷ đồng trong khi Quý III năm 2019 lãi 94,9 tỷ đồng và Quý II năm 2020 lãi 236,7 tỷ đồng là do các nguyên nhân sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm khoảng 60% (tương ứng 348,7 tỷ đồng) so với Quý III năm 2019 do hai nguyên nhân chính. Nguyên nhân thứ nhất là từ việc OCH đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ và một phần vốn góp tại Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư nên không còn hợp nhất doanh thu của các Công ty này vào Báo cáo hợp nhất Quý III năm 2020. Nguyên nhân thứ hai là do ảnh hưởng của dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp COVID 19 nên doanh thu của toàn bộ các Công ty con kinh doanh dịch vụ khách sạn bị sụt giảm rất nghiêm trọng.
2. Do những khó khăn trong việc kinh doanh như đã nói ở trên, lợi nhuận gộp giảm mạnh 61% (tương đương 187,3 tỷ) so với cùng kỳ năm 2019.
3. Chi phí tài chính tăng 197% (tương đương 36,6 tỷ đồng) so với cùng kì năm 2019 do công ty thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư dài hạn vào các công ty khác trong Quý III năm 2020 do các công ty này cũng đang chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 dẫn đến thua lỗ trong kết quả kinh doanh.
4. (4) Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đã được tiết giảm lần lượt là 59% và 46% (tương đương 62,7 và 24,0 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2019 tuy nhiên mức giảm của các chi tiêu này không tương ứng với mức độ suy giảm của doanh thu do công ty vẫn phát sinh những chi phí để duy trì hoạt động của các mảng kinh doanh khách sạn và dịch vụ nhằm đón đầu sự hồi phục trở lại của ngành du lịch.

Người lập biểu

Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hoa



Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Thành



